TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 126/2019/HNGĐ-ST Ngày: 21-6-2019 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Hoa

Ông La Văn Việt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Kiều Thị Tùng Khương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An:* Ông Nguyễn Văn Còn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1300/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Minh T**, sinh năm 1992; (có mặt)

Địa chỉ: Huỳnh Văn N, phường 12, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện N, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Phong P**, sinh năm 1987; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông Nguyễn Phong P tự tìm hiểu nhau tiến tới hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào cuối năm 2017, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Long An ngày 12/10/2017. Sau khi

kết hôn, bà sống bên gia đình chồng tại xã T, huyện N, tỉnh Long An. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến tháng 01/2018, vợ chồng P sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cải vả. Nguyên nhân là do ông P không lo làm ăn, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, chỉ ăn chơi, cờ bạc gây nợ nần. Bà đã nhiều lần khuyên ngăn ông P, nhưng ông P vẫn không thay đổi. Sau đó, ông P nhà bỏ đi khi bà mang thai được 03 tháng và gia đình bên chồng cũng có thái độ không tốt với bà nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 01 năm 2018 cho đến nay. Bà xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với ông Nguyễn Phong P.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông P có 01 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 08/8/2018. Hiện con chung đang sống chung bà T. Khi ly hôn bà Tiến yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 7 năm 2019.

Về chia tài sản: Bà T xác định bà và ông P không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Tiến xác định bà và ông P không có nợ ai.

Bị đơn là ông Nguyễn Phong P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện việc bà Tiến yêu cầu được ly hôn với ông P, nhưng ông P vẫn không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Tiến và cũng không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Phong P vắng mặt. Nguyên đơn Nguyễn Thị Minh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa P biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở ý kiến trình bày của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" đối với bị đơn ông Nguyễn Phong P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện yêu cầu yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Phong P. Ông P đang cư trú tại xã T, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh

chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Bị đơn là ông Nguyễn Phong P được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T :

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Phong P tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 129/2017 đăng ký ngày 12/10/2017 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Long An cấp, nên hôn nhân giữa bà Tiến và ông Plà hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà T và ông P đã P sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cải vả. Tại Văn bản đề nghị xác minh số 16/TAPXM ngày 07/01/2018, Công an xã Đức Lập Thượng đã xác minh như sau: "Nguyễn Phong P, sinh năm 1987, hộ khẩu thường trú: ấp Tân Hội, xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Hiện đang sinh sống tại địa phương". Xét thấy, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông P tại nhà của ông P thể hiện việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông P tại Tòa án, nhưng ông P không có ý kiến, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, bà T xác định không còn tình cảm gì với ông P và vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Mặc khác, bà Tiến cũng đã không sống chung với ông P từ tháng 01 năm 2018 cho đến nay. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà Tiến và ông P là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà Tiến yêu cầu được ly hôn với ông P là có cơ sở, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Nguyễn Phong P.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo bà T trình bày là bà và ông P có 01 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 08/8/2018, giới tính: Nam. Hiện tại, cháu Trí sắp gần 02 tuổi và đang do bà Tiến trực tiếp nuôi dưỡng. Mặc khác, ông P cố tình vắng mặt, nên không thể thỏa thuận người trực tiếp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao cháu Nguyễn Minh T cho bà T được trực tiếp chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đã thành niên.

[4.3] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 7 năm 2019. Do ông P cố tình vắng mặt không xác định được thu nhập và điều kiện thực tế để xem xét mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, các đương sự cũng không có thỏa thuận được về mức cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào chính sách thay đổi mức lương cơ sở của Chính Phủ thì hiện nay mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2015, có hiệu lực ngày 01/7/2018. Hiện tại, cháu T còn dưới 36 tháng tuổi so với nhu cầu thiết yếu của trẻ nhỏ tính trên cơ sở mặt bằng chung về kinh tế, xã hội tại thời điểm xét xử thì mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng mà bà T yêu cầu ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là vẫn có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.4] Về chia tài sản và nợ chung: Do ông P cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày; Bà T xác định giữa bà T và ông P không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T về việc "Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với ông Nguyễn Phong P.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Nguyễn Phong P.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Minh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 08/8/2018, giới tính: Nam.

3. Về mức cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Phong P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 7 năm 2019.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1 Buộc bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003787 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4.2 Buộc Ông Nguyễn Phong P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước do yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà Tiến được chấp nhận.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T có mặt có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là ông Nguyễn Phong P vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã T, huyện N, tỉnh Long An *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Tiền Phương